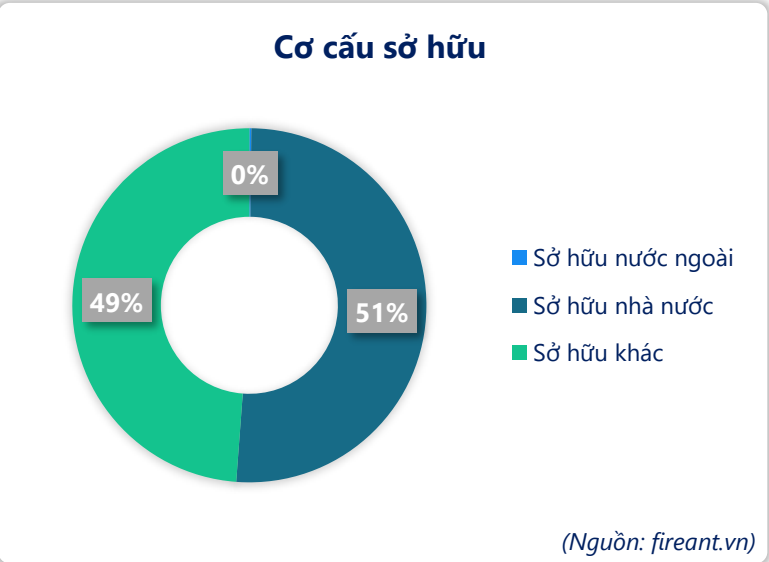
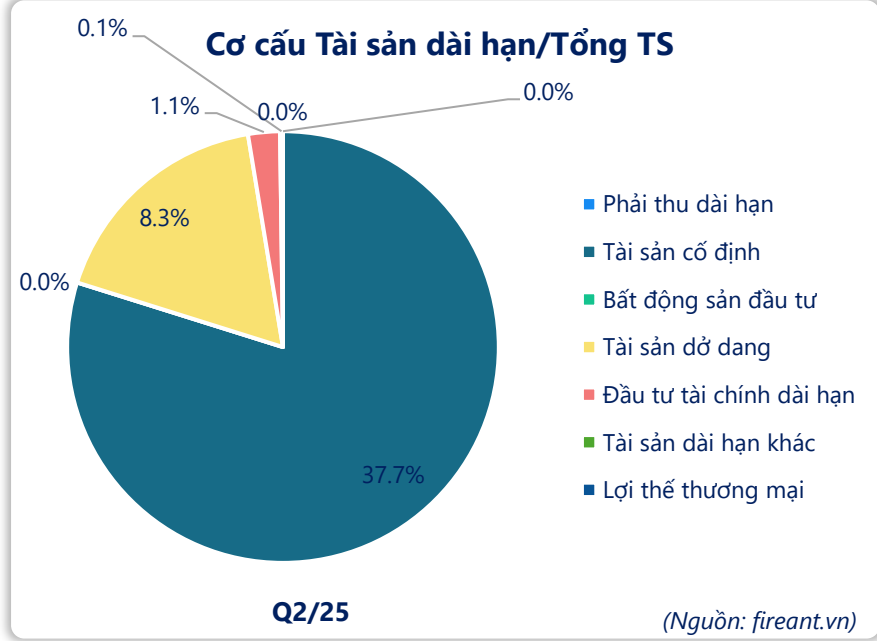
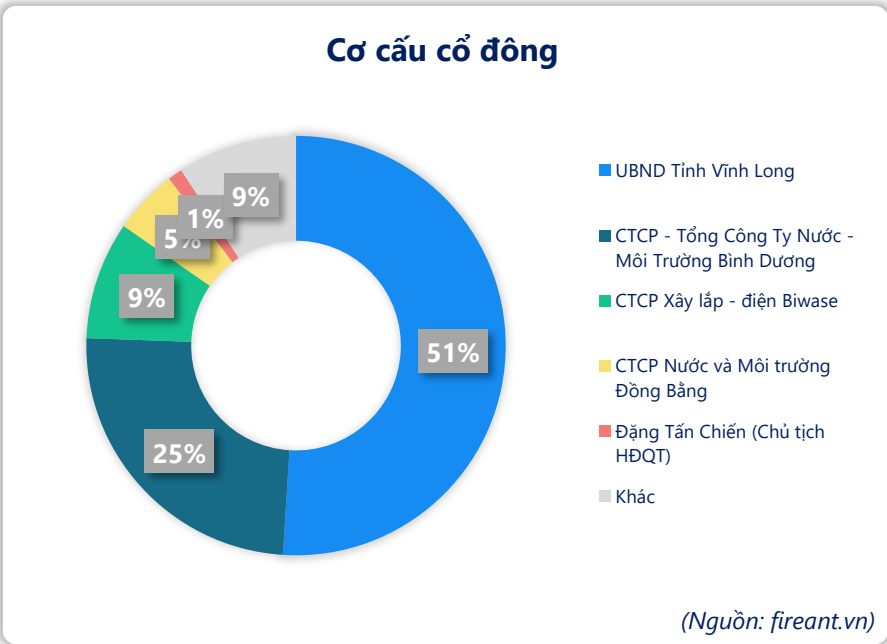
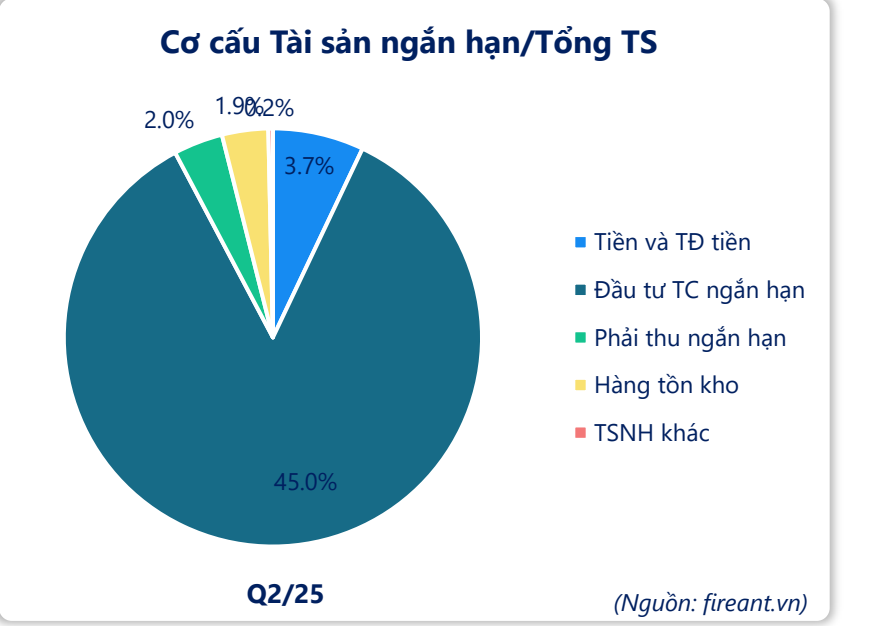
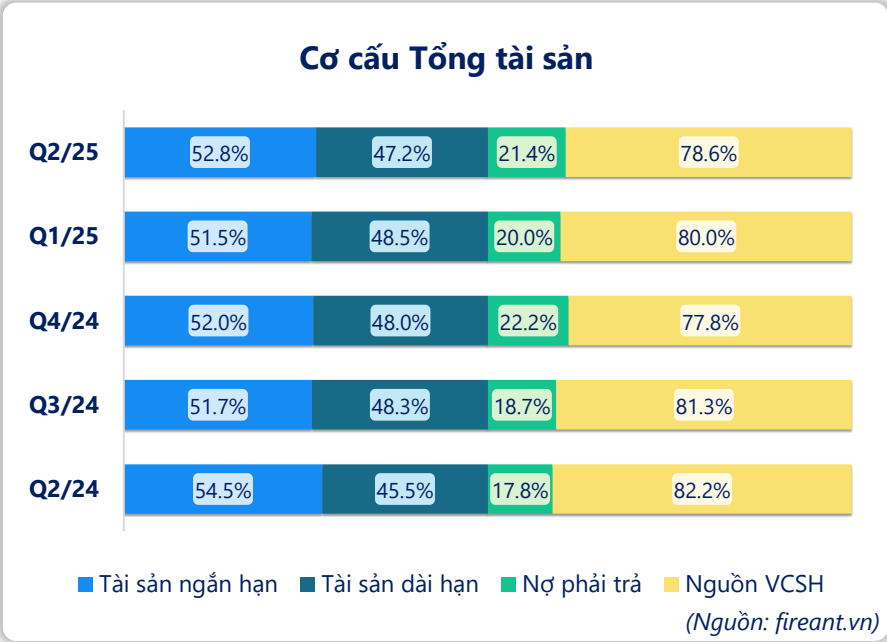


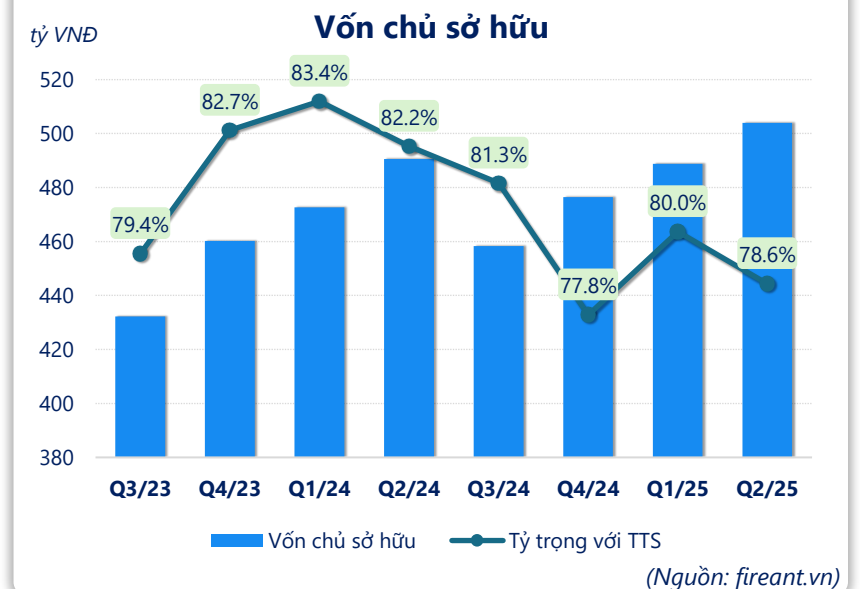
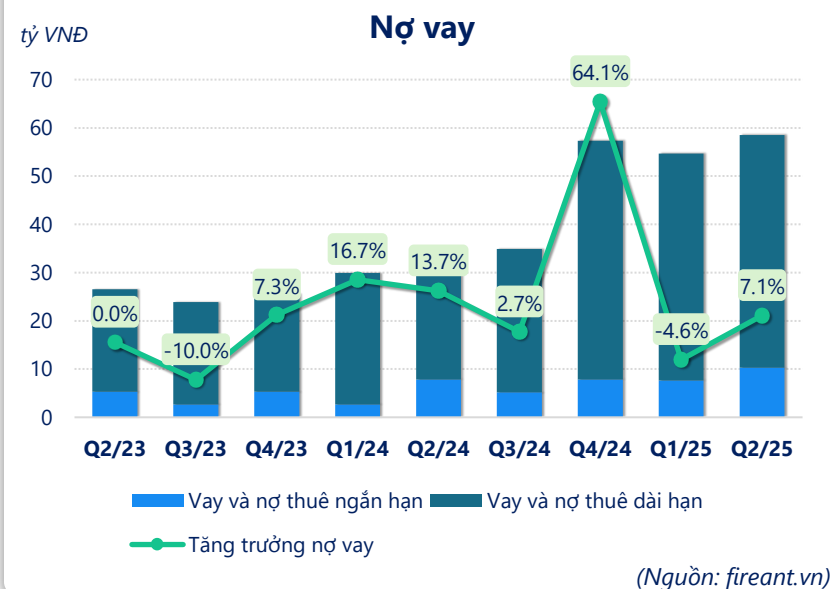
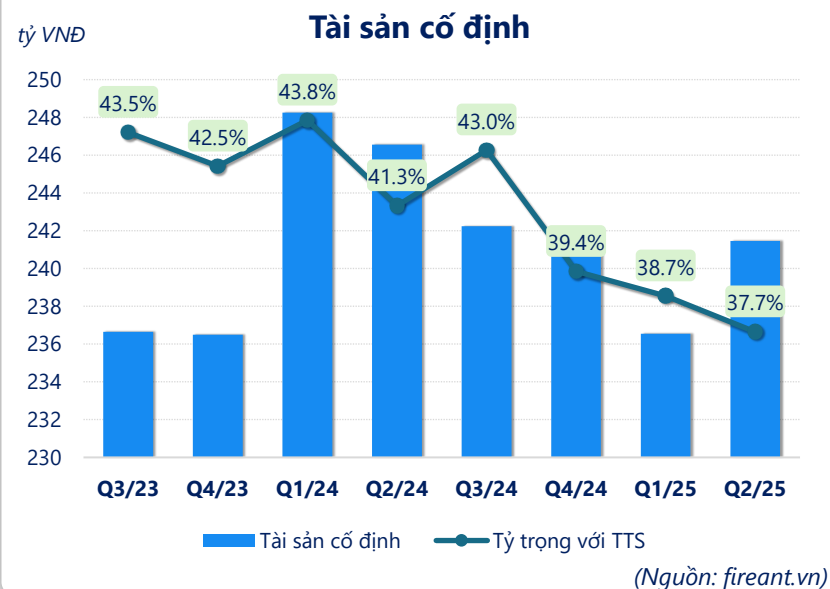
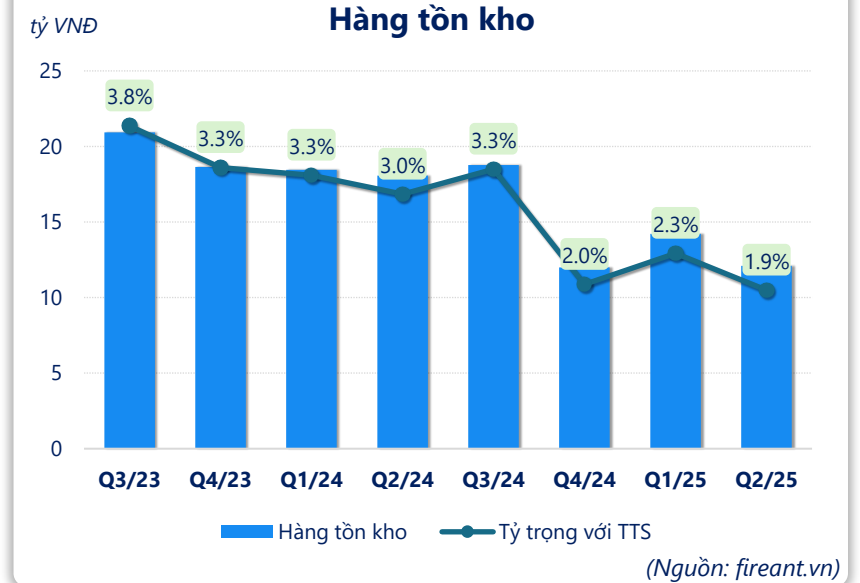
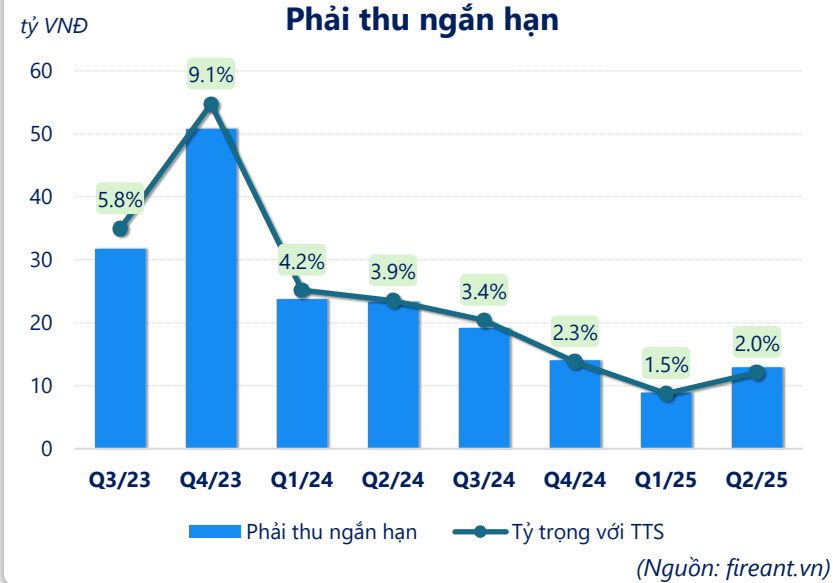
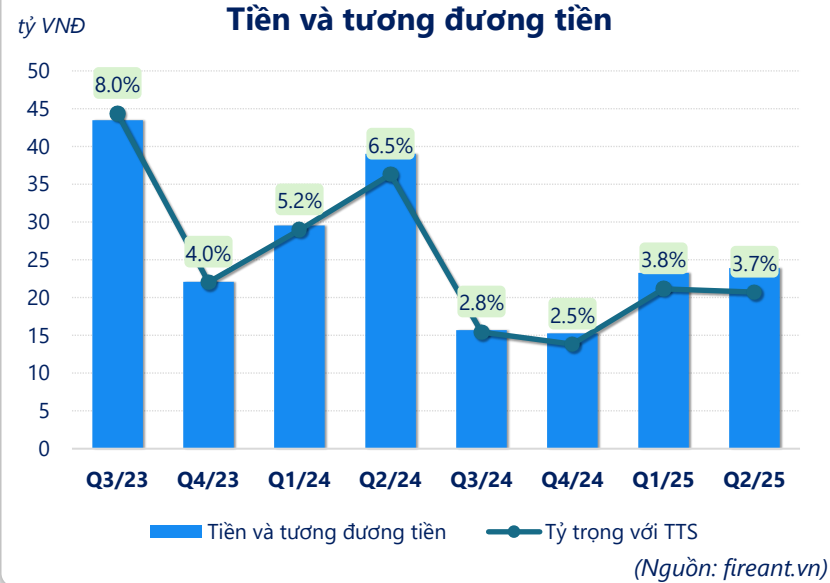
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		28,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,370
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,469
SL cổ phiếu LH		28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		812
P/E		11.6
EPS		2,423

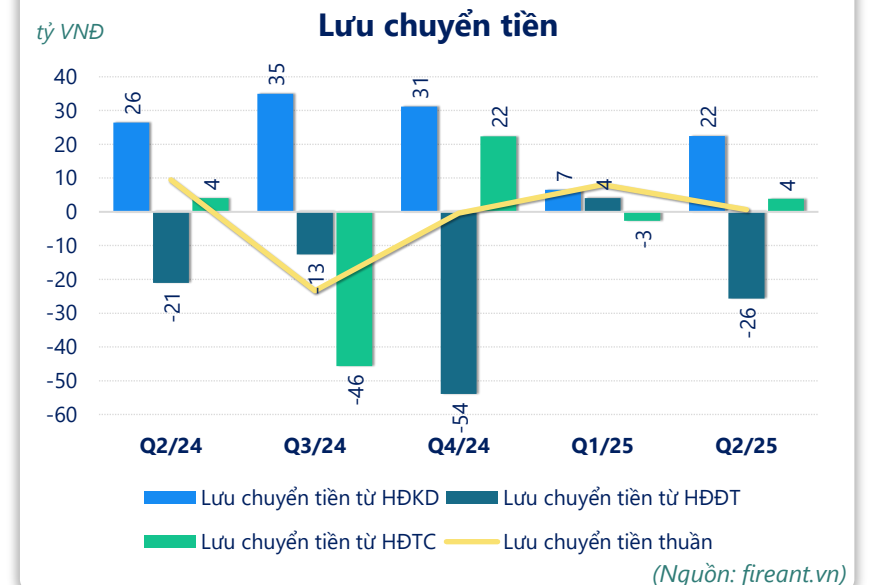
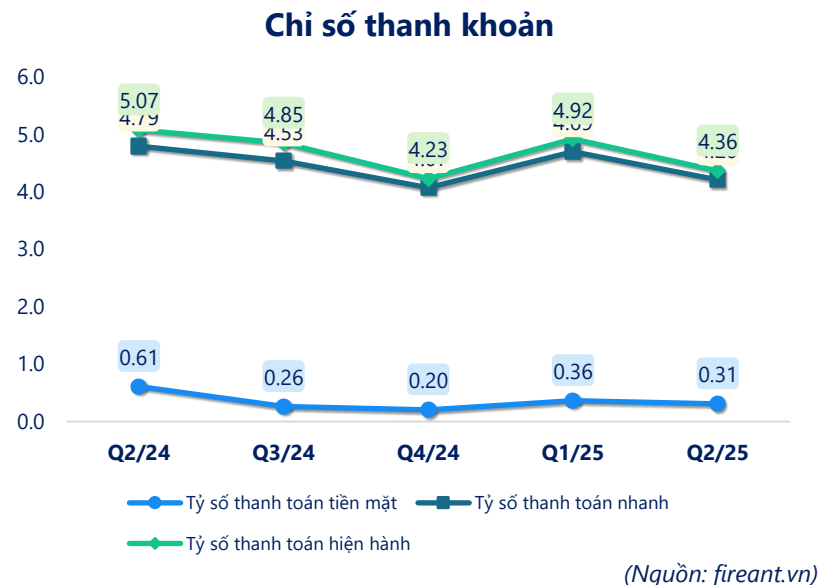
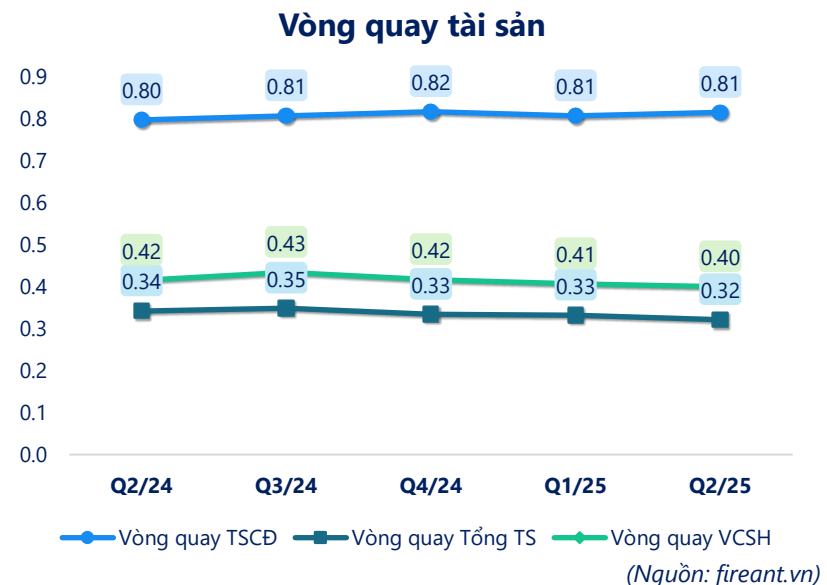
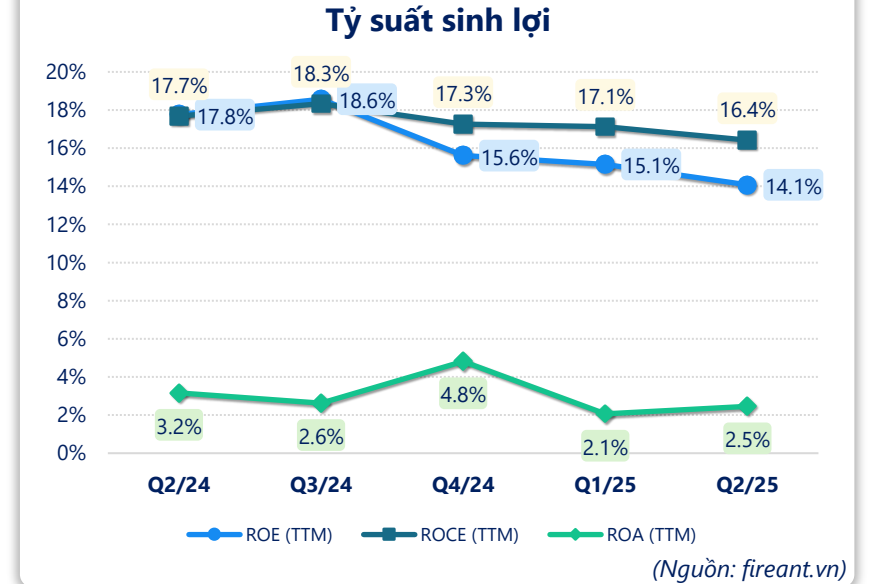
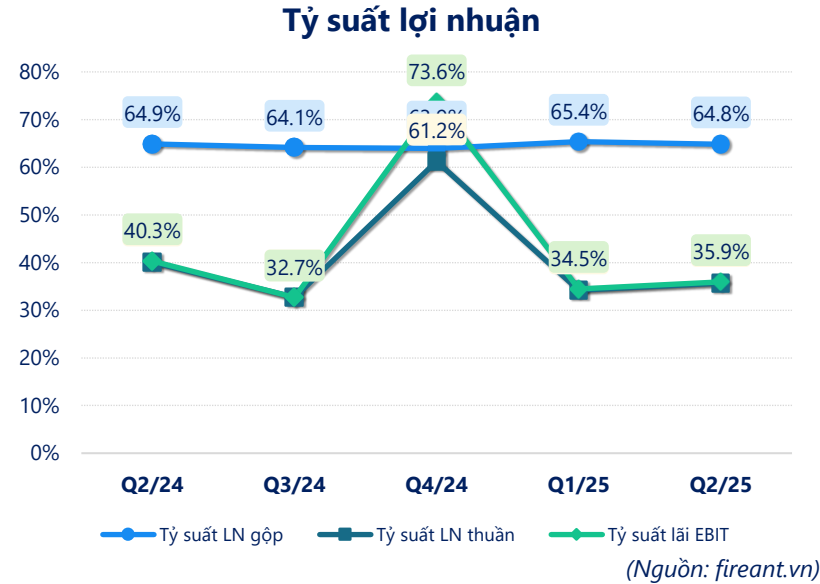
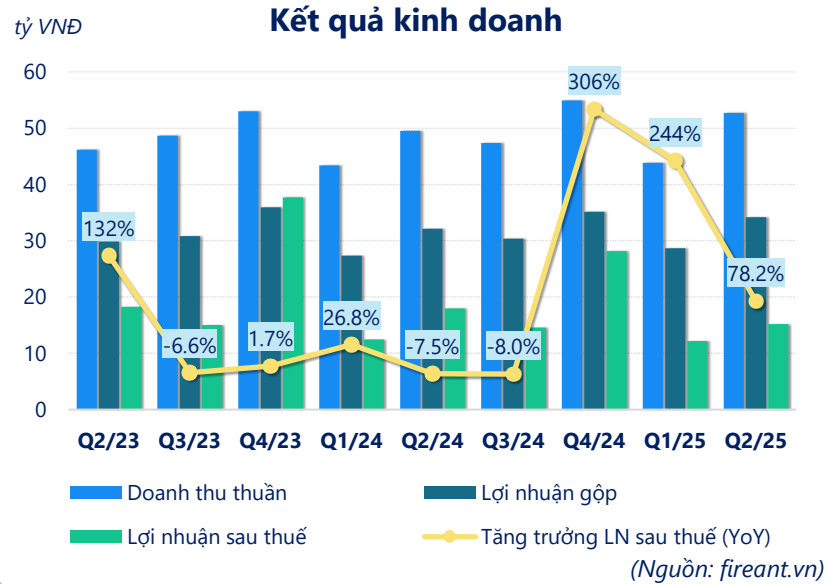
	YTD	1T	3T	6T
VLW	5.4%	5.0%	5.4%	7.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	641	613	4.7%
Tài sản ngắn hạn	339	319	6.3%
Tiền và tương đương tiền	23.9	15.3	56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	289	276	4.6%
Phải thu ngắn hạn	12.9	14.1	-8.0%
Hàng tồn kho	12.1	12.0	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	1.56	-23.8%
Tài sản dài hạn	302	294	2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	241	241	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.1	44.7	18.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.58	14.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	136	0.9%
Nợ ngắn hạn	77.7	77.7	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.3	10.3	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	8.75	25.3%
Nợ dài hạn	59.5	58.3	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.2	47.0	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	504	477	5.7%
Vốn chủ sở hữu	504	477	5.7%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	49.5	47.4	54.9	43.8	52.7
Giá vốn hàng bán	17.4	17.0	19.8	15.2	18.5
Lợi nhuận gộp	32.1	30.4	35.1	28.6	34.2
Doanh thu HĐTC	6.13	2.15	5.84	1.37	7.57
Chi phí TC	0.02	0.02	0.01	0.01	0.26
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	0.01	0.01	0.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.1	10.7	0.03	9.92	12.4
Chi phí QLDN	6.28	6.26	7.28	5.10	10.3
LN thuần từ HĐKD	19.8	15.5	33.6	15.0	18.8
Lợi nhuận khác	0.12	-0.03	6.80	0.13	-0.14
LN trước thuế	19.9	15.5	40.4	15.1	18.7
Lợi nhuận sau thuế	18.0	14.5	28.1	12.2	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	18.0	14.5	28.1	12.2	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	35.0	31.1	6.58	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-12.6	-54.0	4.11	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.09	-45.7	22.4	-2.66	3.87
Tiền đầu kỳ	29.5	39.0	15.7	15.3	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	9.48	-23.3	-0.42	8.02	0.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	15.7	15.3	23.3	23.9

(Nguồn: fireant.vn)